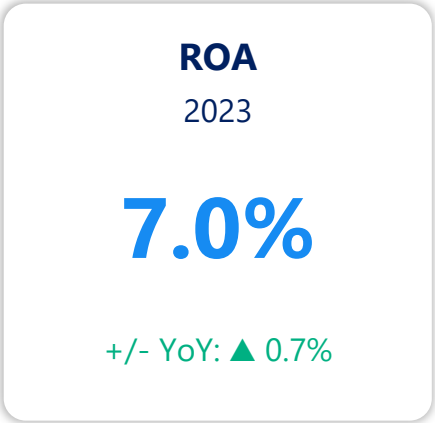
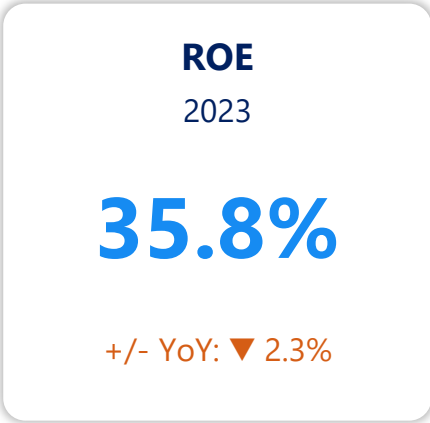
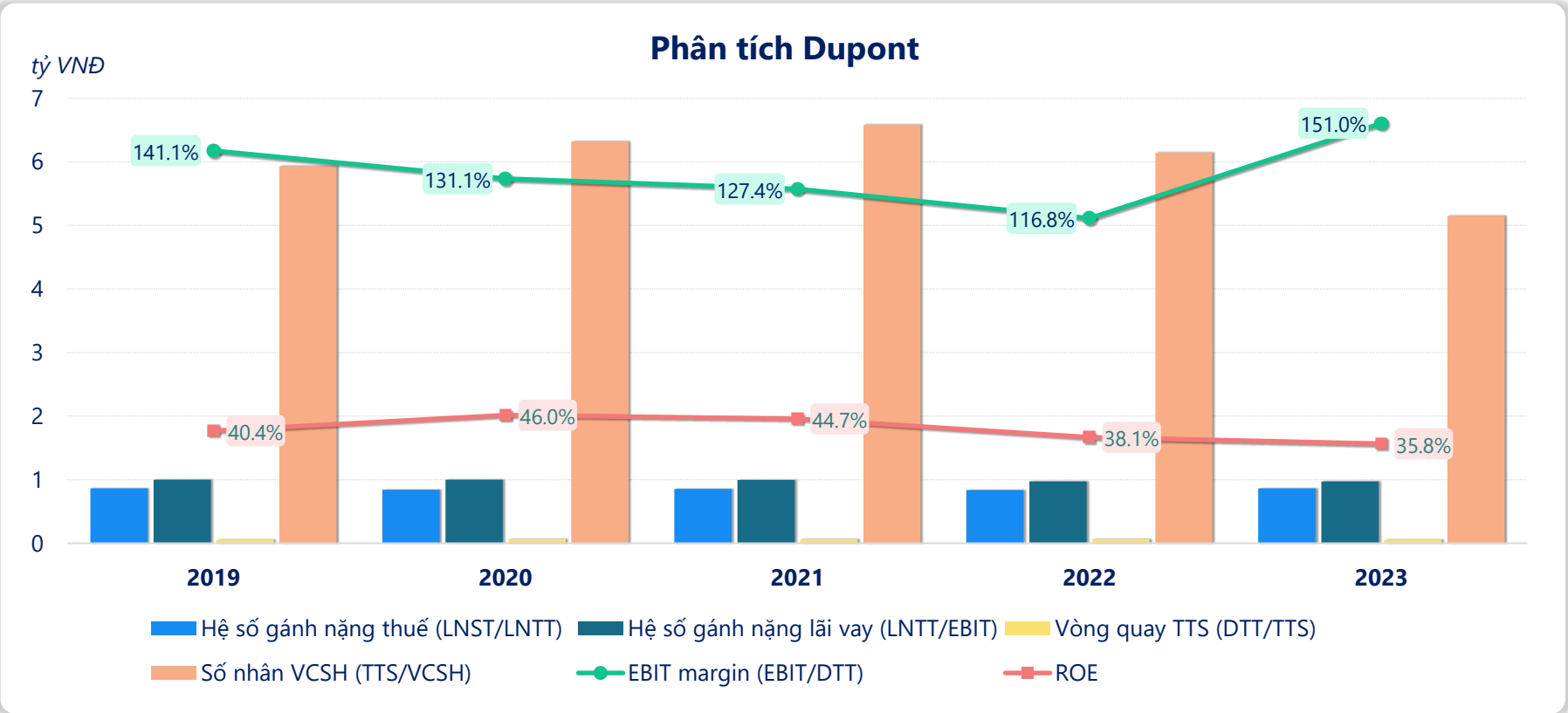
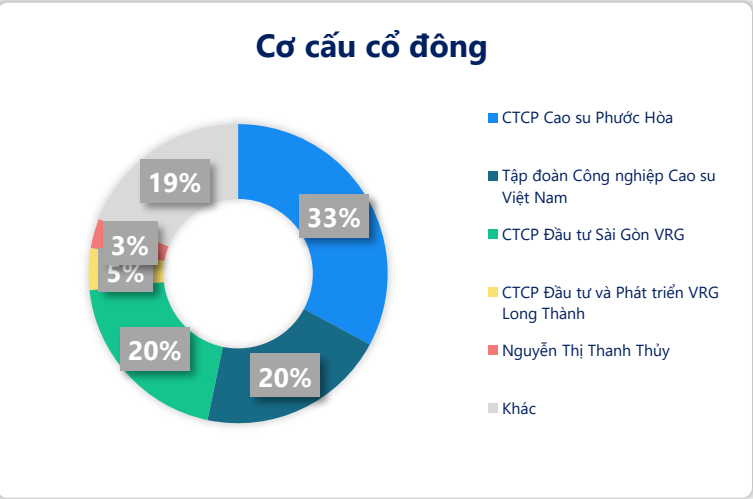


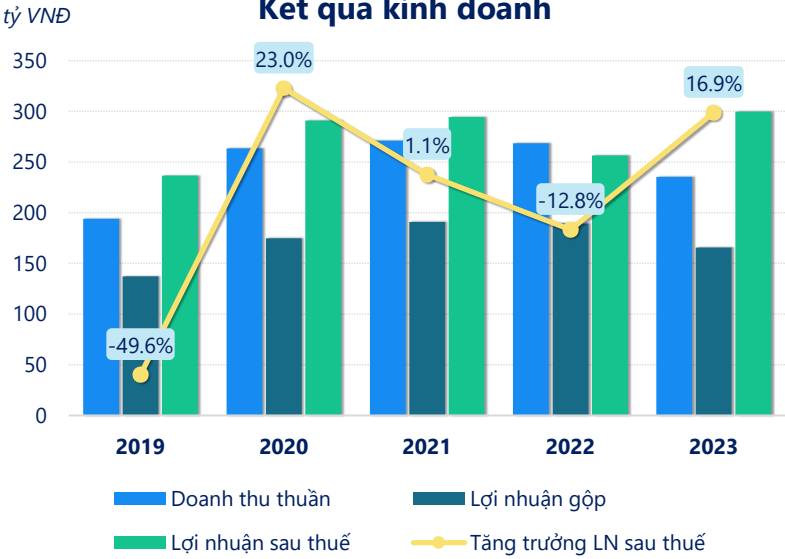
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		193,500
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		109,674 - 194,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		4,644
Số lượng CPLH (CP)		23,999,980
KLGD BQ 20 phiên (CP)		14,475
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.47
EPS		12,486
P/E		15.5

	YTD	1T	3T	6T
NTC	72.1%	4.3%	4.4%	18.1%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

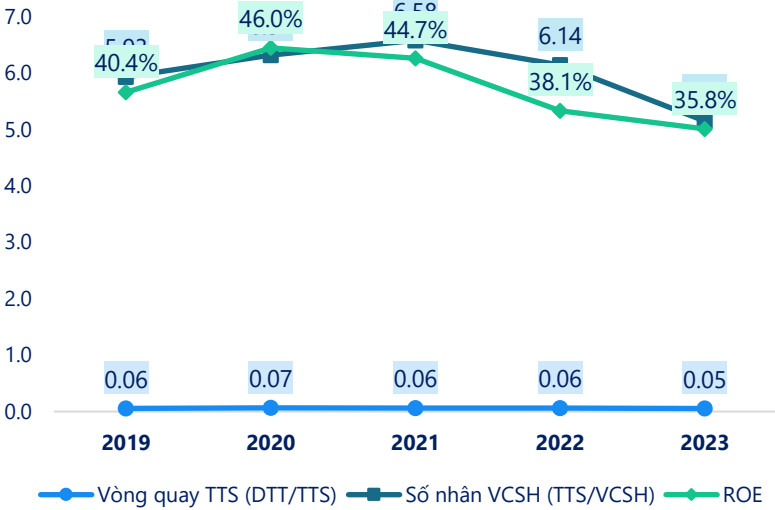


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **151%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.87**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

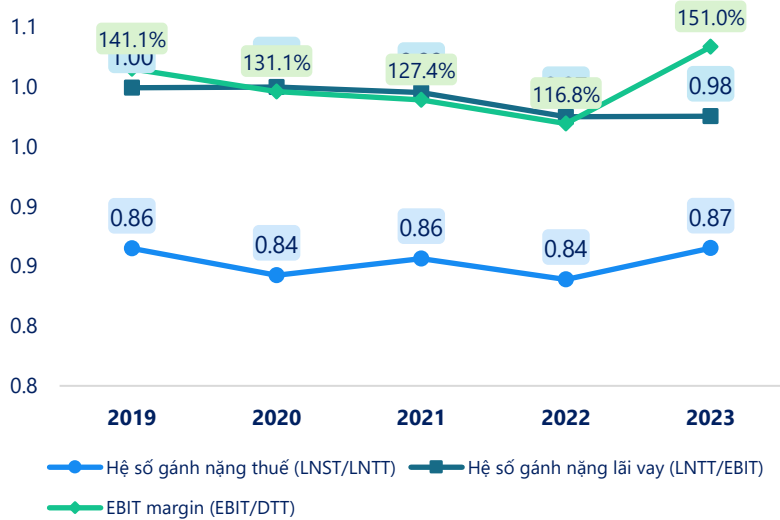
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **NTC** ghi nhận doanh thu thuần **235.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **299.7** tỷ đồng, lần lượt **giảm 12.3%** và **tăng 16.9%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **35.8%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

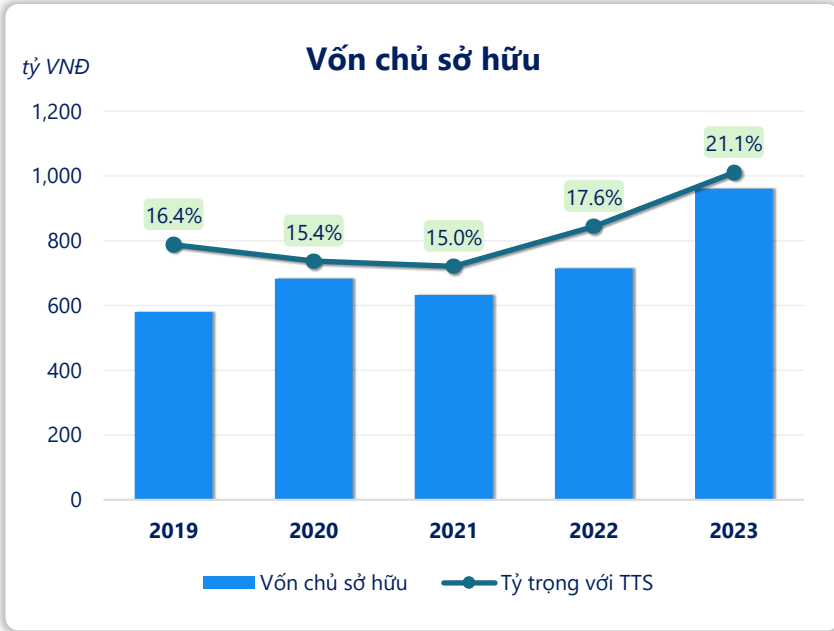
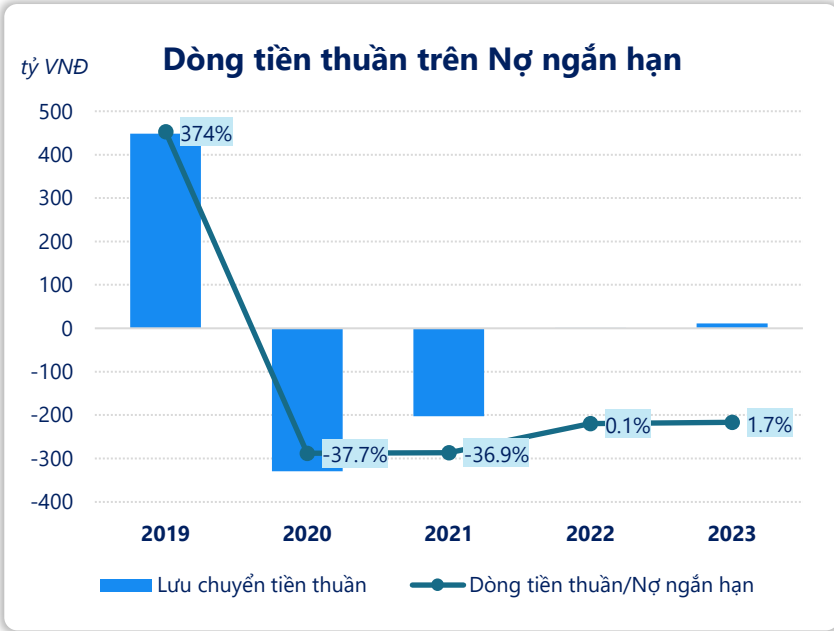
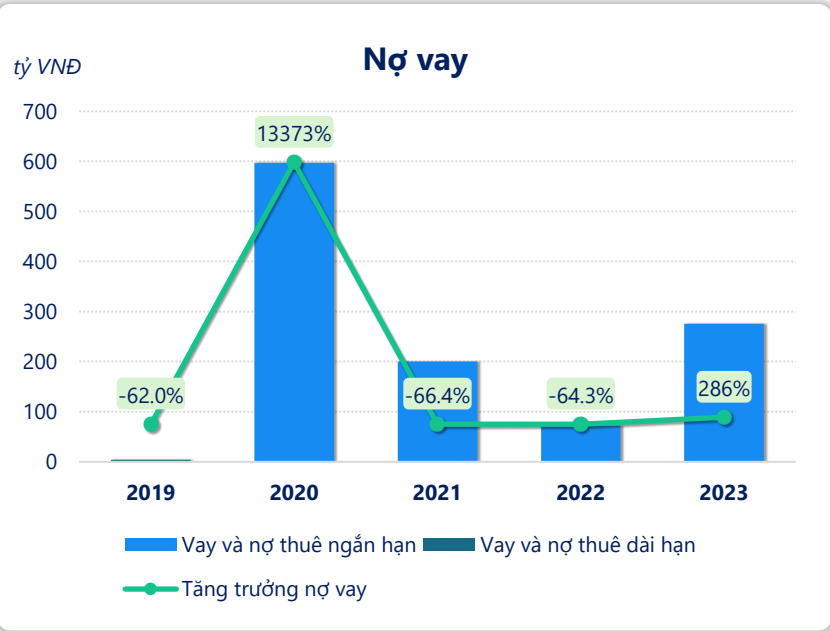
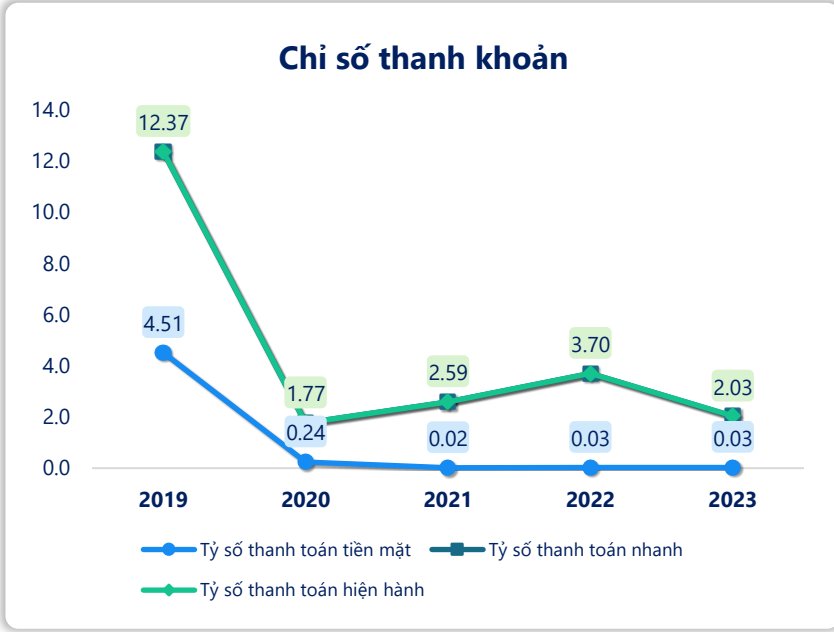
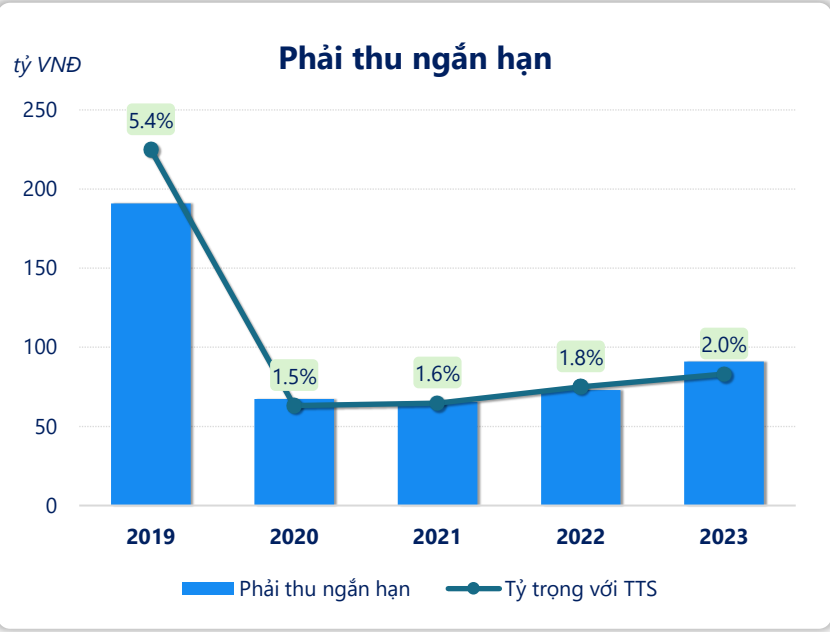
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.05**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **5.15** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	4,564	4,061	12.4%
Tài sản ngắn hạn	1,345	1,218	10.4%
Tiền và tương đương tiền	20.5	9.37	119%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,210	1,115	8.5%
Phải thu ngắn hạn	92.3	73.1	26.3%
Hàng tồn kho	0.22	0.33	-34.4%
Tài sản ngắn hạn khác	22.2	20.0	10.9%
Tài sản dài hạn	3,219	2,843	13.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	32.7	40.3	-18.9%
Bất động sản đầu tư	333	368	-9.5%
Tài sản dở dang	181	181	0.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	886	453	95.8%
Tài sản dài hạn khác	1,785	1,801	-0.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,603	3,347	7.7%
Nợ ngắn hạn	662	329	101%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	276	71.6	286%
Phải trả người bán ngắn hạn	0.72	1.58	-54.5%
Nợ dài hạn	2,942	3,018	-2.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	961	714	34.5%
Vốn chủ sở hữu	961	714	34.5%
Vốn điều lệ	240	240	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	194	264	271	268	235
Giá vốn hàng bán	56.7	88.9	80.4	79.0	69.6
Lợi nhuận gộp	137	175	191	189	166
Doanh thu HĐTC	187	209	203	156	241
Chi phí TC	0.49	0.37	4.39	8.12	9.14
Chi phí lãi vay	0.29	0.14	1.74	7.90	8.81
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.80	3.57	3.46	3.09	3.99
Chi phí QLDN	48.1	35.7	43.5	30.9	49.5
LN thuần từ HĐKD	273	344	343	303	344
Lợi nhuận khác	0.37	1.38	0.68	2.87	2.40
LN trước thuế	273	345	344	306	346
Lợi nhuận sau thuế	237	291	294	256	300
LNST của CĐ cty mẹ	237	291	294	256	300

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	376	215	244	62.2	323
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	476	-1,055	190	283	-324
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-404	510	-637	-345	12.4
Tiền đầu kỳ	93.1	541	212	9.21	9.37
Lưu chuyển tiền thuần	448	-329	-203	0.17	11.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	541	212	9.21	9.37	20.5